

Tổng hợp Từ viết tắt (Abbreviations) và Tiếng lóng (Slang) trong giao tiếp Anh-Mỹ

Trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là với người bản xứ, việc sử dụng từ viết tắt và tiếng lóng là vô cùng phổ biến. Hiểu và sử dụng chúng đúng cách không chỉ giúp bạn theo kịp cuộc hội thoại mà còn làm cho cách diễn đạt của bạn trở nên tự nhiên hơn. Tài liệu này sẽ tổng hợp những từ và cụm từ thông dụng nhất dành cho bạn.

Phần 1: Các từ viết tắt thông dụng (Common Abbreviations)

Từ viết tắt được dùng để rút ngắn các cụm từ dài, giúp việc giao tiếp qua tin nhắn hoặc văn bản nhanh chóng và tiện lợi hơn.

1. Viết tắt trong tin nhắn và mạng xã hội (Texting & Social Media)

Đây là những từ viết tắt bạn sẽ gặp hàng ngày khi nhắn tin với bạn bè hoặc lướt mạng xã hội.

Viết tắt	Cụm từ đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
LOL	Laughing Out Loud	Cười lớn	That joke was so funny, LOL!
OMG	Oh My God	Ôi Chúa ơi	OMG, I can't believe we won!
BRB	Be Right Back	Sẽ quay lại ngay	I need to get the door, BRB.
IDK	I Don't Know	Tôi không biết	IDK what to wear to the party.
BTW	By The Way	Nhân tiện	BTW, did you finish your homework?
TTYL	Talk To You Later	Nói chuyện sau nhé	I have to go now, TTYL.
IMO / IMHO	In My Opinion / In My Humble Opinion	Theo ý kiến của tôi	IMO, that movie was not very good.
FYI	For Your Information	Thông tin cho bạn	FYI, the meeting has been moved to 3 PM.
NVM	Never Mind	Đừng bận tâm, không sao đâu	I figured it out myself, NVM.

Viết tắt	Cụm từ đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
SMH	Shaking My Head	Bó tay, cạn lời (lắc đầu)	He forgot his keys again, SMH.
JK	Just Kidding	Chỉ đùa thôi	You look terrible today... JK! You look great!
TMI	Too Much Information	Quá nhiều thông tin (thường là riêng tư)	He told me all about his surgery. It was TMI.
YOLO	You Only Live Once	Bạn chỉ sống một lần	I'm going skydiving tomorrow. YOLO!

2. Viết tắt trong ngữ cảnh trang trọng hơn (Formal/Semi-formal Contexts)

• **ASAP**

Cụm từ đầy đủ: As Soon As Possible

Nghĩa: Càng sớm càng tốt.

Ví dụ: Please send me the report ASAP.

• **RSVP**

Cụm từ đầy đủ: (từ tiếng Pháp) Répondez s'il vous plaît

Nghĩa: Vui lòng phản hồi (thường dùng trong thư mời để yêu cầu xác nhận tham dự).

Ví dụ: Please RSVP by Friday so we can get a headcount.

- **DIY**

Cụm từ đầy đủ: Do It Yourself

Nghĩa: Tự làm, tự chế.

Ví dụ: I saved a lot of money with some DIY home repairs.

- **FAQ**

Cụm từ đầy đủ: Frequently Asked Questions

Nghĩa: Các câu hỏi thường gặp.

Ví dụ: If you have a problem, check the FAQ section on our website first.

- **e.g.**

Cụm từ đầy đủ: (từ Latin) *exempli gratia*

Nghĩa: Ví dụ như.

Ví dụ: I like citrus fruits, e.g., oranges, lemons, and grapefruits.

- **i.e.**

Cụm từ đầy đủ: (từ Latin) *id est*

Nghĩa: Tức là, nghĩa là (dùng để giải thích rõ hơn).

Ví dụ: The price is \$10, i.e., the total amount you need to pay.

Phần 2: Tiếng lóng Anh-Mỹ thông dụng (Common American Slang)

Tiếng lóng là ngôn ngữ không trang trọng, thường được sử dụng trong giao tiếp đời thường giữa bạn bè và người thân. Việc sử dụng tiếng lóng giúp cuộc trò chuyện trở nên gần gũi và thú vị hơn.

- **Awesome**

Nghĩa: Tuyệt vời, rất tốt.

Ví dụ: 'I passed the exam!' - 'That's awesome!'

- **Bail**

Nghĩa: Rời đi đột ngột, 'bùng' một cuộc hẹn.

Ví dụ: I'm sorry, I have to bail on our dinner plans tonight. I'm not feeling well.

- **Chill / Chill out**

Nghĩa: Thư giãn, bình tĩnh lại.

Ví dụ 1: Let's just chill at my place and watch a movie.

Ví dụ 2: Hey, chill out! It was just an accident.

- **Couch potato**

Nghĩa: Người lười biếng, chỉ ngồi trên ghế sofa xem TV cả ngày.

Ví dụ: My brother is such a couch potato on weekends.

- **Cram**

Nghĩa: Học nhồi nhét, học cấp tốc trước một kỳ thi.

Ví dụ: I have to cram for my history final tonight.

- **Dope**

Nghĩa: Rất ngầu, tuyệt vời.

Ví dụ: That new song is dope!

- **Flex**

Nghĩa: Khoe khoang (về tiền bạc, thành tích, đồ vật...).

Ví dụ: He's always flexing his new watch on social media.

- **Ghost (someone)**

Nghĩa: Đột ngột cắt đứt mọi liên lạc với ai đó mà không một lời giải thích.

Ví dụ: We went on a few dates, and then he just ghosted me.

- **GOAT**

Nghĩa: Viết tắt của 'Greatest Of All Time' - Vĩ đại nhất mọi thời đại.

Ví dụ: Michael Jordan is the GOAT of basketball.

- **Hang out**

Nghĩa: Đi chơi, tụ tập với bạn bè.

Ví dụ: Do you want to hang out this weekend?

- **I'm beat**

Nghĩa: Tôi rất mệt, mệt rã rời.

Ví dụ: After working for 12 hours, I'm beat.

- **It's lit!**

Nghĩa: Mô tả một thứ gì đó rất vui, sôi động, tuyệt vời.

Ví dụ: The party last night was lit!

- **Lame**

Nghĩa: Dở tệ, nhàm chán, không hay.

Ví dụ: His excuse for being late was so lame.

- **My bad**

Nghĩa: Lỗi của tôi, tôi xin lỗi.

Ví dụ: Oh, I took your pen by mistake. My bad.

- **No cap**

Nghĩa: Thật đấy, không nói dối, không đùa đâu.

Ví dụ: This is the best pizza I've ever had, no cap.

- **Slay**

Nghĩa: Làm một việc gì đó cực kỳ tốt, xuất sắc, ấn tượng.

Ví dụ: She slayed her performance on stage tonight.

- **Spill the tea**

Nghĩa: Kể chuyện phiếm, 'hóng hót', tiết lộ thông tin hay ho.

Ví dụ: Come on, spill the tea! What happened between them?

- **Stan**

Nghĩa: Là một người hâm mộ cuồng nhiệt, quá khích của một người nổi tiếng.

Ví dụ: I'm a huge Taylor Swift stan.

- **What's up? / 'Sup?**

Nghĩa: Một cách chào hỏi thân mật, có nghĩa là 'Có chuyện gì vậy?', 'Dạo này thế nào?'.

Ví dụ: 'Hey, what's up?' - 'Not much, just chilling.'